TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST
Ngày 16-4-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Doãn Văn Sáng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 888/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị B, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn 1, xã X, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 1, xã X, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 10 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị B trình bày:

Chị kết hôn với anh Đ vào năm 1994 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện TN, thành phố Hải Phòng vào ngày 18 tháng 3 năm 1997. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 1, xã X,

huyện TN, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và do anh Đ có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác đã có con riêng. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh Đ đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Chị và anh Đ đã sống ly thân nhau từ năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị B khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đ không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Chị B trình bày vợ chồng có 02 con chung tên H, sinh năm 1995 và C, sinh năm 1997. Hiện nay hai con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và đã có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị B trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh Đ có mặt tại phiên tòa nhưng anh Đ vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị B.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là chị B trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Đ không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị B. Về hôn nhân: Cho chị B được ly hôn anh Đ. Về con chung: Chị B và anh Đ có 02 con chung tên H, sinh năm 1995 và C, sinh năm 1997, hiện nay hai con chung đã thành niên, có khả năng lao động và đã có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải

quyết nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Đ có nơi cư trú tại thôn 1, xã X, huyện TN, thành phố Hải Phòng, Toà án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập để anh Đ có mặt tại Toà án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị B nhưng anh Đ vắng mặt không có lý do. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện anh Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 1, xã X, huyện TN, thành phố Hải Phòng và ngoài những lúc đi làm thì anh Đ vẫn có mặt tại thôn 1, xã X, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh Đ có mặt tại phiên toà trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị B nhưng anh Đ vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là anh Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện TN, thành phố Hải Phòng vào ngày 18 tháng 3 năm 1997 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chị B và anh Đ chung sống hoà thuận đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và do anh Đ có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Nay chị B khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đ không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ. Bị đơn là anh Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh Đ có mặt tại phiên toà trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị B nhưng anh Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị B. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình vợ chồng chị B và anh Đ chung sống hòa thuận đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về tình cảm dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Chị B và anh Đ đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Như vậy thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị B và anh Đ đã kéo dài và trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác anh Đ đã

được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị B. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị B về việc xin ly hôn anh Đ, cho chị B được ly hôn anh Đ.

[3] Về con chung: Chị B và anh Đ có 02 con chung tên H, sinh năm 1995 và C, sinh năm 1997. Hiện nay hai con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và đã có gia đình riêng, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị B trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Đ chưa có ý kiến về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho chị B được ly hôn anh Đ.

2. Về án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003189 ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng. Chị B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng

mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND xã X, huyện TN, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền